

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 09/09/2017
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2017
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2017
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016).

Ông Nguyễn Văn Sang đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền kiêm quyết định bổ nhiệm số 08/QĐBN-CTD ngày 22 tháng 07 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9 , Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trình Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

SỐ: 018 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.451.423.097	638.465.937.725
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.019.137.498	10.817.314.402
1. Tiền	111	5	18.019.137.498	10.817.314.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.431.483.760	206.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	140.431.483.760	206.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.494.402.430	233.306.483.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	226.914.102.922	238.173.477.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.689.764.205	36.260.078.245
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.977.216.224	12.205.856.666
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(52.086.680.921)	(53.332.928.390)
IV. Hàng tồn kho	140	11	216.497.533.084	185.767.144.557
1. Hàng tồn kho	141		218.023.792.573	189.487.027.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.526.259.489)	(3.719.883.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.008.866.325	2.574.995.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.670.036.566	2.138.322.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.020.444.930	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	318.384.829	436.672.271
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		565.427.438.047	208.535.762.678
I. Tài sản cố định	220		169.384.536.323	178.960.231.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	150.979.625.534	157.566.326.506
- Nguyên giá	222		468.092.759.923	456.426.760.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.113.134.389)	(298.860.433.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	18.404.910.789	21.393.905.146
- Nguyên giá	228		18.867.404.627	21.709.689.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(462.493.838)	(315.784.081)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	113.795.828.370	59.270.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.795.828.370	59.270.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		276.603.131.579	20.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	247.610.942.304	11.107.810.725
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	30.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.643.941.775	9.416.261.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.117.946.269	7.575.756.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.525.995.506	1.840.504.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.162.878.861.144	847.001.700.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		414.504.748.692	189.255.164.769
I. Nợ ngắn hạn	310		253.676.441.676	185.917.626.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	59.547.113.698	24.375.970.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.676.560.688	3.445.627.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	20.052.868.123	21.078.823.399
4. Phải trả người lao động	314		13.004.718.547	13.010.384.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.108.178.860	4.898.834.478
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.269.063.491	1.397.914.599
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	133.184.537.243	116.142.152.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.401.026	1.567.918.748
II. Nợ dài hạn	330		160.828.307.016	3.337.538.106
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.763.357.014	3.337.538.106
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	158.064.950.002	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748.374.112.452	657.746.535.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	748.374.112.452	657.746.535.634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	563.328.240.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.025.705.602	94.398.128.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.398.128.784	4.626.186.946
- LNST chưa phân phối năm này	421b		87.627.576.818	89.771.941.838
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.162.878.861.144	847.001.700.403



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	754.775.429.781	762.165.044.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	10.559.437.703	20.084.160.515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		744.215.992.078	742.080.884.174
4. Giá vốn hàng bán	11	27	502.437.821.518	498.849.527.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		241.778.170.560	243.231.356.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.966.999.221	13.582.179.566
7. Chi phí tài chính	22	30	16.788.743.585	8.126.996.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.464.239.224	7.841.250.639
8. Chi phí bán hàng	25	31	98.430.316.772	89.758.421.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	38.509.431.755	46.861.964.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		100.016.677.669	112.066.154.141
11. Thu nhập khác	31	32	11.567.907.287	490.482.513
12. Chi phí khác	32	33	773.631.243	70.965.351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.794.276.044	419.517.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		110.810.953.713	112.485.671.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	22.868.868.225	21.588.972.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	314.508.670	1.124.756.630
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		87.627.576.818	89.771.941.838



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	110.810.953.713	112.485.671.303
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	20.908.241.440	20.056.401.562
- Các khoản dự phòng	3	(850.135.977)	11.177.782.615
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	87.611.892	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(21.537.109.728)	(12.857.855.407)
- Chi phí lãi vay	6	16.464.239.224	7.841.250.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	125.883.800.564	138.703.250.712
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	28.729.091.000	(59.481.943.688)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(29.815.035.607)	4.474.847.222
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.171.673.563	(6.796.623.910)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.926.096.763	(2.282.236.472)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.162.007.432)	(7.887.510.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.539.381.500)	(8.225.324.545)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.734.517.722)	(995.123.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.459.719.629	57.509.335.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145.700.232.084)	(13.678.114.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.168.225.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(234.431.483.760)	(416.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.503.131.395)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.104.474.910	12.211.105.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290.362.147.329)	(27.467.009.052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	959.849.914.045	514.674.564.311
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(784.742.579.428)	(546.703.266.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	180.107.334.617	(32.028.702.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.204.906.917	(1.986.376.119)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.817.314.402	12.803.690.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.083.821)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	18.019.137.498	10.817.314.402



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

(Signature)
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

(Signature)
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là 965 người (tại ngày 31/12/2016 là 971 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào Vĩnh Long	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	90	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T ("Euvipharm"), và theo đó Công ty không trực tiếp nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo đó, do Euvipharm vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty, khoản đầu tư vào Euvipharm được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính của Euvipharm sẽ được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được công bố. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh, không có sự thay đổi đáng kể nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng như trình bày tại thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc dồn tích và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông thư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường.*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng chậm luân chuyển công ty xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa vào thời hạn sử dụng của các mặt hàng, và theo đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để trích lập dự phòng với mức tỷ lệ phù hợp

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.421.078.749	278.716.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.598.058.749	10.538.597.743
Cộng	18.019.137.498	10.817.314.402

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	116.000.000.000	206.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	6.000.000.000	106.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	110.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	100.000.000.000
b) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	24.431.483.760	-
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	24.431.483.760	-
Cộng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	140.431.483.760	206.000.000.000
c) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	10.000.000.000	-
Cộng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	30.000.000.000	10.000.000.000

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 22, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	215.716.556.266	222.242.196.181
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	-
Phải thu khách hàng khác	197.971.455.944	205.813.298.682
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.197.546.656	15.931.281.045
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập		
Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	830.724.660	836.578.371
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	3.939.969.533	5.110.383.378
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	3.570.146.832
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	16.940.000	4.260.000
Cộng	226.914.102.922	238.173.477.226
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.033.635.599)	(48.158.977.371)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	179.880.467.323	190.014.499.855

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.691.495.504	(4.505.725.185)	12.205.856.666	(4.626.630.882)
- Ký cược, ký quỹ	410.811.256	-	34.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	41.300.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	5.718.686.075	(689.833.740)	3.878.630.855	(710.286.453)
- Phải thu khác	4.646.729.256	(3.815.891.445)	4.590.785.491	(3.916.344.429)
- Lãi dự thu (i)	760.300.988	-	3.644.250.000	-
- Bảo hiểm xã hội	30.657.845	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	83.010.084	-	-	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	285.720.720	-	-	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	285.720.720	-	-	-
Cộng	11.977.216.224	(4.505.725.185)	12.205.856.666	(4.626.630.882)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	47.033.635.599	48.158.977.371
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.505.725.185	4.626.630.882
Cộng	52.086.680.921	53.332.928.390

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	53.332.928.390	42.948.486.955
Trích dự phòng trong năm	6.860.663.273	12.508.768.060
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.750.560.729)	(2.124.326.625)
Xử lý nợ khó đòi trong năm	(2.356.350.013)	-
Tại ngày 31/12	52.086.680.921	53.332.928.390

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	56.760.531.707	9.726.896.108	60.009.435.895	11.850.458.524
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	28.945.167.115	9.726.896.108	32.194.071.303	11.850.458.524
<i>Phải thu khác</i>	4.506.225.185	500.000	4.626.630.882	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	547.320.137	-	547.320.137	-
Tổng cộng	61.814.077.029	9.727.396.108	65.183.386.914	11.850.458.524

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	14.213.190.546	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.759.921.894	41.392.092	66.861.531.045	2.071.198.426
Công cụ, dụng cụ	7.039.857.650	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.116.553.689	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	85.326.656.393	1.315.431.297	64.802.047.850	1.476.028.874
Hàng hóa	11.567.612.401	169.436.100	2.890.546.375	172.655.870
Cộng	218.023.792.573	1.526.259.489	189.487.027.727	3.719.883.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.719.883.170	5.220.227.197
Trích dự phòng trong năm	1.334.812.097	964.158.726
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.295.050.618)	(170.817.546)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm	(233.385.160)	(2.293.685.207)
Tại ngày 31/12	1.526.259.489	3.719.883.170

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016 (xem thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.670.036.566	2.138.322.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	925.647.913	2.095.347.748
Các khoản chi phí bảo hiểm, thuê kho, khác	2.744.388.653	42.975.000
b) Dài hạn	4.117.946.269	7.575.756.850
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư	4.117.946.269	7.575.756.850

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp/khấu trừ	Số đã thực nộp/khấu trừ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	436.672.271	2.535.183.925	2.416.896.483	318.384.829
Thuế khác	-	23.227.450	23.227.450	-
Cộng	436.672.271	2.558.411.375	2.440.123.933	318.384.829

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	31.741.404.666	32.096.846.667	134.408.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.588.972.836	22.868.868.225	23.539.381.500	19.918.459.561
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.166.362.974	1.166.362.974	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.801.210.820	3.801.210.820	-
Các loại thuế khác	-	23.227.450	23.227.450	-
Cộng	21.078.823.399	59.601.074.135	60.627.029.411	20.052.868.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong năm	1.339.036.364	16.728.776.505	-	339.633.273	-	18.407.446.142
- Thanh lý, nhượng bán	(6.741.446.715)	-	-	-	-	(6.741.446.715)
Số dư cuối năm	83.025.846.954	361.739.623.037	20.472.946.478	2.755.817.999	98.525.455	468.092.759.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong năm	2.940.239.979	15.929.290.504	1.708.664.867	219.825.850	-	20.798.021.200
- Thanh lý, nhượng bán	(2.545.320.801)	-	-	-	-	(2.545.320.801)
Số dư cuối năm	33.666.336.672	270.266.375.332	11.507.679.627	1.626.337.268	46.405.490	317.113.134.389
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Số dư cuối năm	49.359.510.282	91.473.247.705	8.965.266.851	1.129.480.731	52.119.965	150.979.625.534

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 114.907.293.764 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Mua trong năm	17.105.740.000	-	-	17.105.740.000
- Thanh lý, nhượng bán	(19.948.024.600)	-	-	(19.948.024.600)
Số dư cuối năm	17.308.807.927	569.916.700	988.680.000	18.867.404.627
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong năm	36.489.517	60.786.240	49.434.000	146.709.757
Số dư cuối năm	36.489.517	368.331.322	57.672.999	462.493.838
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146
Số dư cuối năm	17.272.318.410	201.585.378	931.007.001	18.404.910.789

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án NM Capsule, khác	109.224.134.375	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	2.768.832.000	-
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	477.369.750	-
Các khoản khác	1.325.492.245	-
Cộng	113.795.828.370	59.270.000

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 109.224.134.375 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 706.450.227 VND (xem thuyết minh số 22).

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (ii)	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	163.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	28.500.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	3.131.579	-	(*)	-	-	(*)
Cộng	247.610.942.304	(1.007.810.725)		11.107.810.725	(1.007.810.725)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mékông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty ngày 22/06/2017, Công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con từ 10 tỷ VND lên 163 tỷ VND nhằm mục đích mua lại Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm. Tính đến ngày 31/12/2017, thì việc tăng vốn cũng như việc mua lại Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm đã được thực hiện hoàn tất.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Tại ngày 31/12/2017, Benovas Pharma đang có lỗ lũy kế là 9.807.316.021 VND nhưng Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con do xác định đây là lỗ trong kế hoạch.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas là Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu... Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, với khoản lãi lũy kế từ tiền gửi ngân hàng là 2.884.456.938 VND.
- (vii) Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là công ty được thành lập ngày 20/4/2005, công ty Liên doanh giữa đối tác Việt Nam và Valiant - Tập đoàn dược lớn của Canada. Hoạt động chính của công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Từ ngày 01/02/2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết thông qua Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Euvipharm: Tổng giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2017 là 123.955.871.393 VND; điều này cho thấy giá trị suy giảm khoản đầu tư của Công ty là 41.439.717.312 VND (tương ứng tỷ lệ đầu tư nắm giữ trực tiếp và gián tiếp). Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 01/NQ.HĐQT ngày 06/01/2017 của Hội đồng quản trị, Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHCD ngày 25/02/2017 của Công ty; Công ty sẽ đầu tư vào Euvipharm với mục đích nắm giữ dài hạn cho mục tiêu phát triển sản phẩm dược chuyên biệt theo công nghệ hiện đại của Euvipharm, mở rộng sản xuất kinh doanh theo kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh trước khi đầu tư; theo đó, khoản suy giảm tạm thời này Công ty này đang nằm trong kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh đã được duyệt, và theo quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/03/2013 Công ty không được trích lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T		
Mua hàng	10.335.036.677	-
Trả lại hàng mua	537.600	-
Bán hàng	41.068.796.585	-
Nhận lại hàng bán	8.942.160	-
Mua dịch vụ khác	330.720.720	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn		
Trả lại hàng mua	2.564.702.620	1.578.309.187
Chi phí hỗ trợ bán hàng, thuê xe	7.925.573.856	14.624.542.169
Mua hàng hóa	58.491.619.694	61.865.731.215

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.009.091.571	956.169.235	2.965.260.806
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(836.095.016)	(288.661.614)	(1.124.756.630)
Số dư đầu năm nay	1.172.996.555	667.507.621	1.840.504.176
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(199.672.452)	(114.836.218)	(314.508.670)
Số dư cuối năm nay	973.324.103	552.671.403	1.525.995.506

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.135.417.245	11.135.417.245	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	3.158.743.316	3.158.743.316	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	7.976.673.929	7.976.673.929	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	48.411.696.453	48.411.696.453	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty ACT (ACTIVIES CHIMIQUES ET THERAPEUTIQUES LAB)	4.961.913.750	4.961.913.750	-	-
Gelita Deutschland GMBH - Đức	8.453.896.075	8.453.896.075	-	-
PLASTOP SERVICE CORPORATION	3.514.944.675	3.514.944.675	-	-
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	4.477.511.603	4.477.511.603	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.828.720.000	3.828.720.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu - Vĩnh Long	3.493.243.462	3.493.243.462	2.630.947.467	2.630.947.467
Ishane International PVT Limited - India	-	-	2.643.640.000	2.643.640.000
Phải trả cho các đối tượng khác	23.510.186.888	23.510.186.888	11.323.378.471	11.323.378.471
Cộng	59.547.113.698	59.547.113.698	24.375.970.495	24.375.970.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.984.916	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC_bên liên quan	1.324.882.683	773.748.836
Chi phí thuê quầy	164.861.182	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.237.177.351	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	282.272.728	557.000.000
Chi phí phải trả khác	-	1.616.342.723
Cộng	<u>4.108.178.860</u>	<u>4.898.834.478</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	-	55.258.916
- Bảo hiểm xã hội	-	113.464.632
- Các khoản phải trả khác cho nhân viên	337.881.798	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	758.441.837	1.056.451.195
Cộng	<u>1.269.063.491</u>	<u>1.397.914.599</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.763.357.014	3.337.538.106
Cộng	<u>2.763.357.014</u>	<u>3.337.538.106</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	133.184.537.243	133.184.537.243	784.057.676.764	801.100.061.379	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	25.306.707.790	25.306.707.790	278.097.174.544	283.931.086.497	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	15.068.340.417	15.068.340.417	269.340.457.194	252.117.106.098	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	25.636.907.370	25.636.907.370	143.273.511.026	127.464.374.630	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	37.274.432.875	37.274.432.875	83.346.534.000	97.689.345.363	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (v)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.898.148.791	29.898.148.791	-	29.898.148.791	-	-
b) Vay dài hạn	158.064.950.002	158.064.950.002	30.583.051.455	188.648.001.457	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (vi)	4.822.687.078	4.822.687.078	2.062.813.252	6.885.500.330	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (vii)	67.642.262.924	67.642.262.924	7.120.238.203	74.762.501.127	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (viii)	85.600.000.000	85.600.000.000	21.400.000.000	107.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh, với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm. Như trình bày tại thuyết minh số 7, khoản vay được thế chấp bởi khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 8 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 2032.451.345764 TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN – chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 2 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND tại ngân hàng VIB.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 là 97.872.519.892 VND của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn I”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.898.148.791	-
Trong năm thứ hai	37.018.386.993	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.046.563.009	-
	187.963.098.793	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	29.898.148.791	-
	158.064.950.002	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	89.771.941.838	-	89.771.941.838
Trích quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	563.328.240.000	-	-	-	94.398.128.784	20.166.850	657.746.535.634
Tăng vốn trong năm (i)	5.000.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	87.627.576.818	-	87.627.576.818
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	568.328.240.000	-	-	-	180.025.705.602	20.166.850	748.374.112.452

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 25/2/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động (ESOP) nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 563.328.240.000 VND lên 568.328.240.000 VND. Theo đó, Công ty dự kiến chào bán 500.000 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 5.000.000.000 VND.

Đối tượng phát hành là cán bộ thuộc các cấp quản lý hiện đang và sẽ làm việc (nếu cần để thu hút nhân sự chất lượng cao) tại Công ty và các công ty con, công ty thành viên thuộc Công ty. Cổ phiếu phát hành là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày được phân phối. Đến ngày 28/10/2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành này sẽ được dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	40.402.616	404.026.160.000	71,09%	36.402.616	364.026.160.000	64,6%
Cổ đông khác	16.430.208	164.302.080.000	28,91%	19.930.208	199.302.080.000	35,4%
Cộng	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.332.824	563.328.240.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	74.265,65	1.329,56

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2017 là:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty CPD Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	3.920.661.765	1.564.311.752
Cộng	27.108.551.689	24.752.201.676

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán thành phẩm	647.429.381.548	653.631.767.900
Doanh thu bán hàng hóa	38.233.671.142	14.360.243.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.720.720	41.905.800
Doanh thu đối với các bên liên quan	68.826.656.371	94.131.127.087
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	58.491.619.694	61.865.731.215
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	32.265.395.872
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	10.335.036.677	-
Cộng	754.775.429.781	762.165.044.689
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.559.437.703	20.084.160.515
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.658.243.065	10.641.351.010
- Giảm giá hàng bán;	82.664.928	-
- Hàng bán bị trả lại.	7.818.529.712	9.442.809.505

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.322.932.247	13.901.053.503
Giá vốn của thành phẩm đã bán	466.075.127.792	484.155.133.183
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.295.050.618)	(170.817.546)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.334.812.097	964.158.726
Cộng	502.437.821.518	498.849.527.866

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.571.675.097	391.537.923.784
Chi phí nhân công	94.262.396.246	86.550.638.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.908.241.440	20.056.401.562
Chi phí khác	118.397.686.170	112.398.968.596
Cộng	626.139.998.953	610.543.932.234

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	11.296.998.120	12.857.855.407
Lãi chênh lệch tỷ giá	101.913.980	724.323.543
Lãi hợp tác đầu tư	567.777.778	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	309.343	616
Cộng	11.966.999.221	13.582.179.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.464.239.224	7.841.250.639
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Chi phí tài chính khác	158.234.551	285.745.511
Cộng	16.788.743.585	8.126.996.150

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	31.477.508.765	29.569.781.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.660.174	197.277.708
Chi phí khấu hao	1.766.171.680	1.860.028.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.252.407.181	50.429.819.808
Chi phí bằng tiền khác	33.861.568.972	7.701.513.635
Cộng	98.430.316.772	89.758.421.028
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	15.776.559.472	15.085.520.139
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.122.849	350.068.176
Chi phí khấu hao	1.050.672.316	1.075.244.894
Chi phí dự phòng	1.110.102.544	10.384.441.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.811.376.279	18.012.793.260
Chi phí bằng tiền khác	2.594.598.295	1.953.896.651
Cộng	38.509.431.755	46.861.964.555

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản	9.672.333.830	-
Thu nhập khác	1.895.573.457	490.482.513
Cộng	11.567.907.287	490.482.513

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	773.631.243	70.965.351
Cộng	773.631.243	70.965.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.810.953.713	112.485.671.303
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(804.980.679)	(4.540.807.129)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	(804.980.679)	(4.540.807.129)
Thu nhập chịu thuế	110.005.973.034	107.944.864.174
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	110.005.973.034	107.944.864.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.001.194.607	21.588.972.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung của năm trước	867.673.618	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.868.868.225	21.588.972.835

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	291.249.487.245	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	10.817.314.402
Nợ thuần	273.230.349.747	105.324.838.226
Vốn chủ sở hữu	748.374.112.452	657.746.535.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,37	0,16

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	10.817.314.402	18.019.137.498	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.163.416.390	190.781.131.237	181.163.416.390	190.781.131.237
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.431.483.760	206.000.000.000	170.431.483.760	206.000.000.000
Tổng cộng	369.614.037.648	407.598.445.639	369.614.037.648	407.598.445.639
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	291.249.487.245	116.142.152.628	291.249.487.245	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	60.643.437.333	25.232.421.690	60.643.437.333	25.232.421.690
Chi phí phải trả	4.108.178.860	4.898.834.478	4.108.178.860	4.898.834.478
Tổng cộng	356.001.103.438	146.273.408.796	356.001.103.438	146.273.408.796

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	-	18.019.137.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.163.416.390	-	181.163.416.390
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.431.483.760	30.000.000.000	170.431.483.760
Tổng cộng	339.614.037.648	30.000.000.000	369.614.037.648
Số cuối năm			
Các khoản vay	133.184.537.243	158.064.950.002	291.249.487.245
Phải trả người bán và phải trả khác	60.643.437.333	-	60.643.437.333
Chi phí phải trả	4.108.178.860	-	4.108.178.860
Tổng cộng	197.936.153.436	158.064.950.002	356.001.103.438
Chênh lệch thanh khoản thuần	141.677.884.212	(128.064.950.002)	13.612.934.210
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	-	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.781.131.237	-	190.781.131.237
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	196.000.000.000	10.000.000.000	206.000.000.000
Tổng cộng	397.598.445.639	10.000.000.000	407.598.445.639
Số đầu năm			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.232.421.690	-	25.232.421.690
Chi phí phải trả	4.898.834.478	-	4.898.834.478
Tổng cộng	146.273.408.796	-	146.273.408.796
Chênh lệch thanh khoản thuần	251.325.036.843	10.000.000.000	261.325.036.843

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.139.760.102 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và 706.450.227 VND là tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả và khoản lãi vay đã trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/NQ-ĐHCD ngày 05 tháng 01 năm 2018, Đại hội đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế với các nội dung cơ bản sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là Sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là CTCP Thuốc ung thư Benovas.

Ngày 01/02/2018, Công ty đã nhận được văn bản số 775/UBCK-QLCB ngày 31/01/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ quốc tế. Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi theo phương án nêu trên cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý

38. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng